TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH
KHOA NÔNG NGHIỆP – THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH HỌC TẬP KHÓA 2021

Ngành học: Nông nghiệp

(Chuyên ngành: Kỹ thuật cây trồng)

Mã ngành: 7620101 **Hình thức đào tạo: Chính quy**

Đơn vị quản lý: Khoa Nông nghiệp – Thủy sản **Bộ môn: Nông nghiệp**

Stt	Mã MH	Tên học phần	Số tín chỉ				Khối kiến thức	Ghi chú
			TS	LT	TH/ TN	Tự học *(nếu có)*		
Học kỳ I								
1.		Triết học Mác - Lênin	3	3	0	105	LLCT	
2.		*Giáo dục thể chất 1*	*1*	*0*	*1*	*20*	ĐC	
3.		*Giáo dục Quốc phòng – An ninh*	*165 tiết*				ĐC	
4.		Anh văn không chuyên 1	3	2	1	90	ĐC	
5.		Tin học ứng dụng cơ bản	3	1	2	75	ĐC	
6.		Pháp luật đại cương	2	1	1	55	ĐC	
7.		Sinh học đại cương	2	1	1	55	ĐC	
8.		Vi sinh vật đại cương	2	1	1	55	ĐC	
9.		Trồng trọt đại cương	2	1	1	55	ĐC	
Tổng cộng:			**17** *Chưa kể GDTC, QDQP-AN*	**10**	**07**			

Học kỳ II

I.	**Các học phần bắt buộc**		**16**	**10**	**06**			
10.		*Giáo dục thể chất 2*	*1*	*0*	*1*	20	ĐC	
11.		Anh văn không chuyên 2	4	2	2	90	ĐC	
12.		Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	70	LLCT	
13.		Sinh học phân tử	3	2	1	90	ĐC	
14.		Sinh lý thực vật	3	2	1	90	ĐC	
15.		Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1	55	ĐC	
16.		Hệ thống nông nghiệp	2	1	1	55	CS	
II.	**Các học phần tự chọn**		**04**	**02**	**02**			
17.		Thủy nông đại cương	2	1	1	55	ĐC	
18.		Kỹ năng giao tiếp	2	1	1	55	ĐC	

19.		Thực vật học	2	1	1	55	ĐC	
20.		Cơ khí Nông nghiệp	2	1	1	55	CS	
Tổng cộng:			**20**	**12**	**08**			
			Chưa kể GDTC					

Học kỳ III

I.	**Các học phần bắt buộc**		**18**	**10**	**8**			
21.		*Giáo dục thể chất 3*	*1*	*0*	*1*	20	ĐC	
22.		Chủ Nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	70	LLCT	
23.		Anh văn không chuyên 3	3	2	1	90	ĐC	
24.		Cây rau – màu	3	2	1	90	CN	
25.		Cảm biến và điều khiển ứng dụng trong NN	2	1	1	55	CS	
26.		Khuyến nông	2	1	1	55	CS	
27.		Khởi nghiệp	2	1	1	55	ĐC	
28.		Thực tập định hướng	2	0	2	160	*4 tuần*	
29.		Kỹ năng mềm	2	1	1	55		
II.	**Các học phần tự chọn**		**04**	**02**	**02**			
30.		Quản lý đất	2	1	1	55	ĐC	
31.		Xác suất thống kê	2	1	1	55	ĐC	
32.		Vi sinh vật trong Nông nghiệp	2	1	1	55	ĐC	
Tổng cộng:			**22**	**12**	**10**			
			Chưa kể GDTC					

Học kỳ IV

I.	**Các học phần bắt buộc**		**19**	**08**	**11**			
33.		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	70	LLCT	
34.		Anh văn không chuyên 4	3	2	1	90	ĐC	
35.		Cây lương thực	3	2	1	90	CN	
36.		Côn trùng nông nghiệp	3	2	1	90	CN	
37.		Co-op 1: (Thực tập thực tế 1)	8	0	8	`640	*Tháng 6,7,8,9*	
II.	**Các học phần tự chọn**		**4**	**2**	**2**			
38.		Sinh hóa	2	1	1	55	CS	
39.		Kinh tế nông nghiệp	2	1	1	55	CS	
40.		Đánh giá nông thôn	2	1	1	55	CS	
Tổng cộng:			**23**	**10**	**13**			

Học kỳ V

I.	**Các học phần bắt buộc**		**17**	**10**	**7**			
41.		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	70	LLCT	
42.		Phân bón	2	1	1	55	CN	

43.		Nấm ăn	2	1	1	55	CN	
44.		Bệnh hại cây trồng	3	2	1	90	CN	
45.		Thuốc bảo vệ thực vật	2	1	1	55	CN	
46.		Biến đổi khí hậu và khả năng ứng phó	2	1	1	55	CN	
47.		Anh văn chuyên ngành	2	1	1	55	CN	
48.		Hoa và cây kiểng	2	1	1	55	CN	
II.	**Các học phần tự chọn**		**4**	**2**	**2**			
49.		Pháp luật chuyên ngành	2	1	1	55	CN	
50.		Quản trị kinh doanh nông nghiệp	2	1	1	55	CN	
51.		Quản lý các trở ngại trong đất	2	1	1	55	CN	
		Tổng cộng:	**21**	**12**	**9**			

Học kỳ VI

I.	**Các học phần bắt buộc**		**17**	**5**	**12**			
52.		Cây ăn trái	3	2	1	90	CN	
53.		Cây công nghiệp	2	1	1	55	CN	
54.		Nuôi cấy mô thực vật	2	1	1	55	CN	
55.		Chọn giống cây trồng	2	1	1	55	CN	
56.		Co-op 2: (Thực tập thực tế 2)	8	0	8	640	*Tháng 6,7,8,9*	
II.	**Các học phần tự chọn**		**4**	**2**	**2**			
57.		Sản xuất nông nghiệp thông minh	2	1	1	55	CN	
58.		Xử lý ra hoa	2	1	1	55	CN	
59.		Cỏ dại	2	1	1	55	CN	
		Tổng cộng:	**21**	**7**	**14**			

Học kỳ VII

I. Các học phần bắt buộc			**14**	**3**	**11**			
60.	330056	Thống kê ứng dụng	2	1	1	55	CN	
61.		Bảo quản nông sản	2	1	1	55	CN	
62.		Xây dựng và quản lý dự án	2	1	1	55	CN	
63.		Co-op 3: (thực tập tốt nghiệp)	8	0	8	640	*Tháng 11, 12, 01,02, 3*	
II. Các học phần tự chọn			**4**	**2**	**2**			
64.		Phân tích chuỗi giá trị	2	1	1	55	CN	
65.		Marketing nông nghiệp	2	1	1	55	CN	
66.		Cây dược liệu	2	1	1	55		
		Tổng cộng:	**18**	**5**	**13**			

Học kỳ VIII

67.	**TH 1**	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	600	KL	*15 tuần*
	TH 2	Hoặc bổ sung kiến thức	10	3	7			
		Tiểu luận tốt nghiệp	6	0	6	360	TL	
		Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)	2	1	1	55		
		Nông nghiệp sạch và bền vững	2	2	0	70		
Tổng cộng			***10***					

Trà Vinh, ngày ..5.. tháng .8.. năm 2021

TRƯỞNG KHOA NÔNG NGHIỆP THỦY SẢN

Huỳnh Kim Hường

BỘ MÔN NÔNG NGHIỆP
P. TRƯỞNG BỘ MÔN

Phan Chí Hiếu